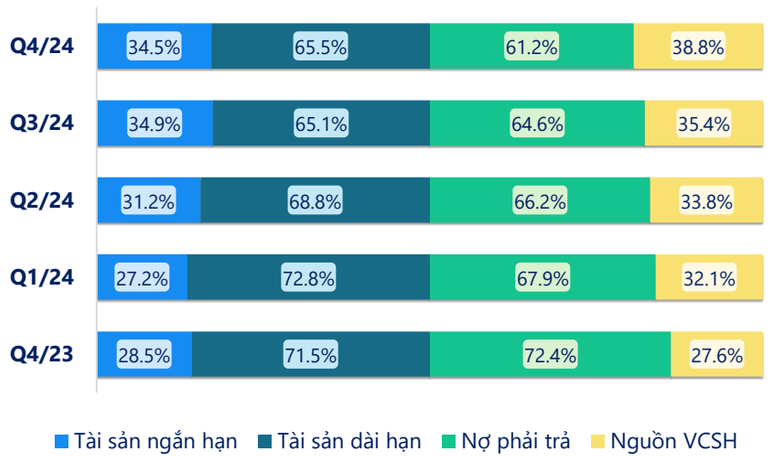
FireAnt

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,000
SL cổ phiếu LH	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,665
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
P/E	8.5
EPS	3,048

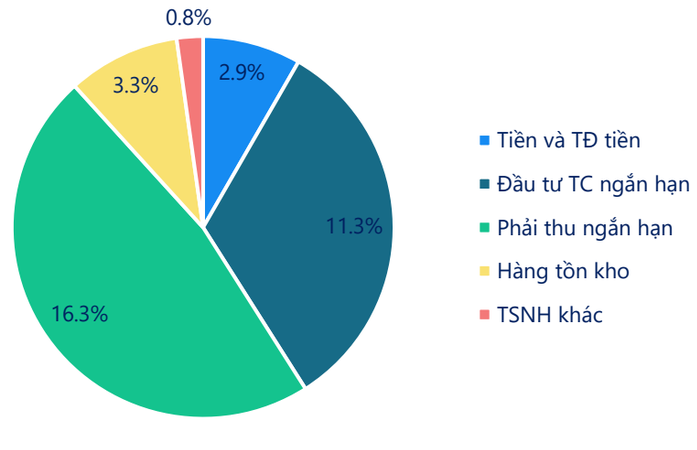
	YTD	1T	3T	6T
NCS	3.2%	-5.1%	-6.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



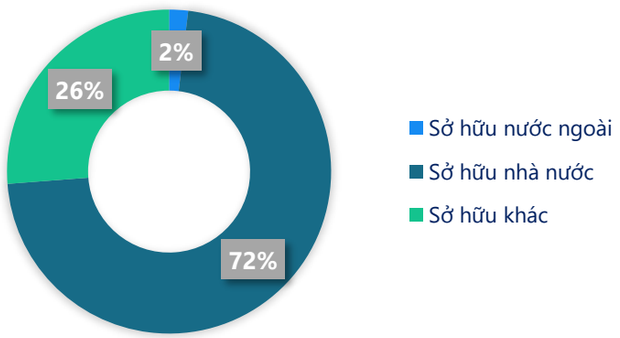
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



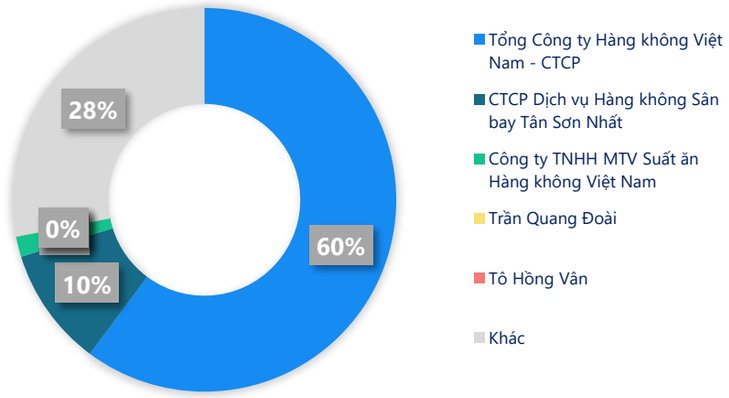
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



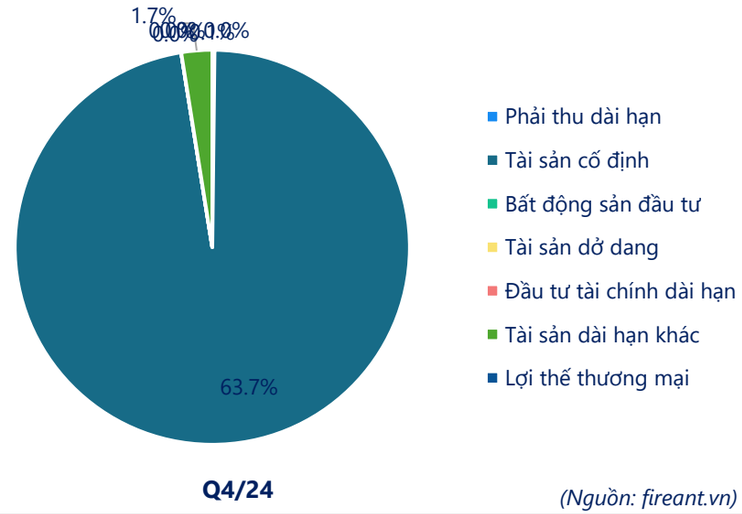
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

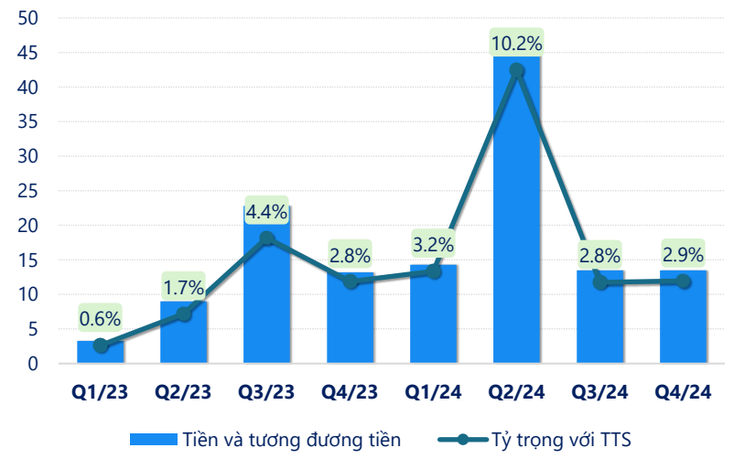


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

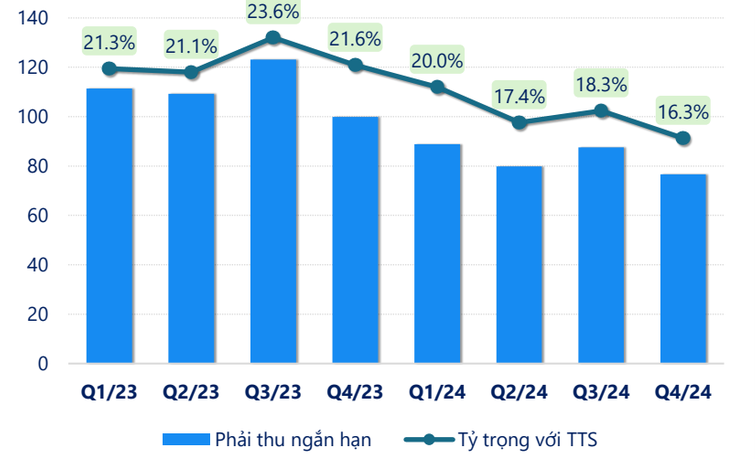
CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

Tiền và tương đương tiền



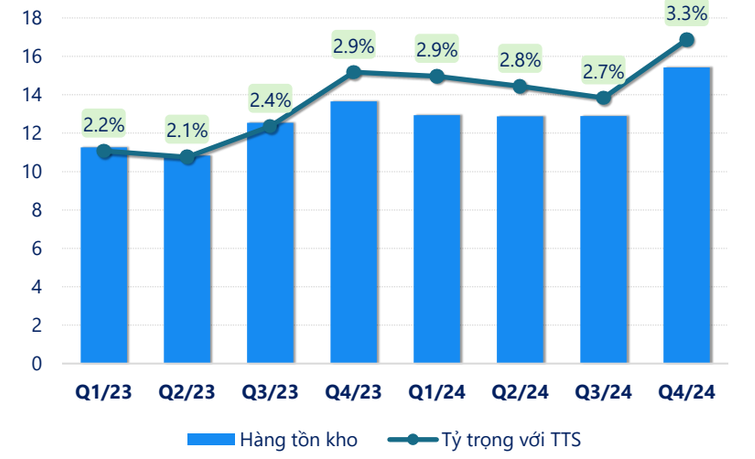
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



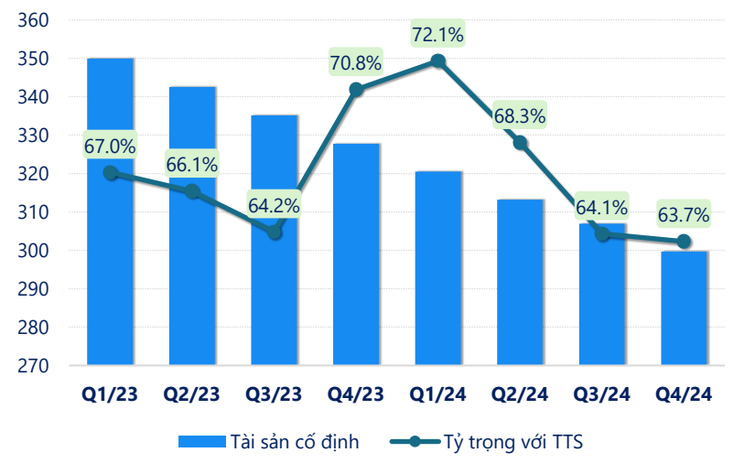
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



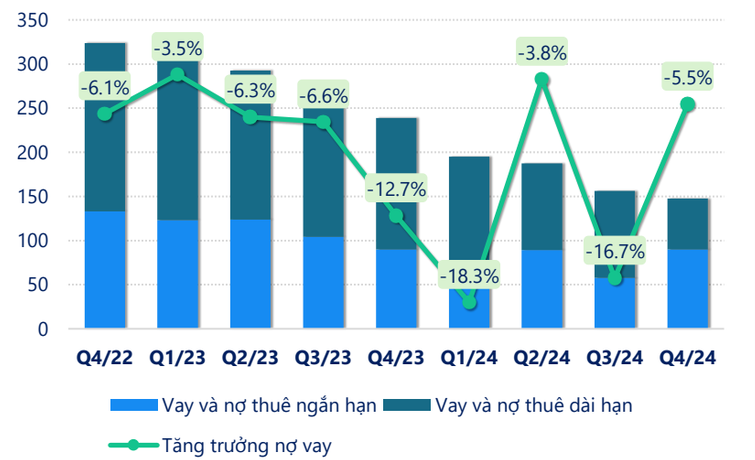
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



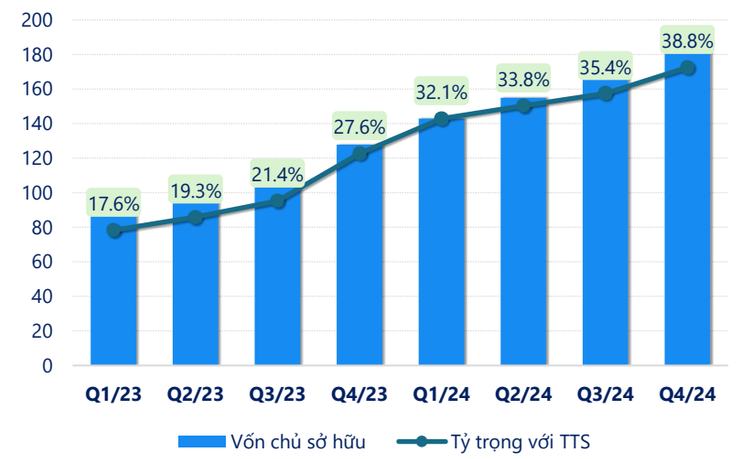
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

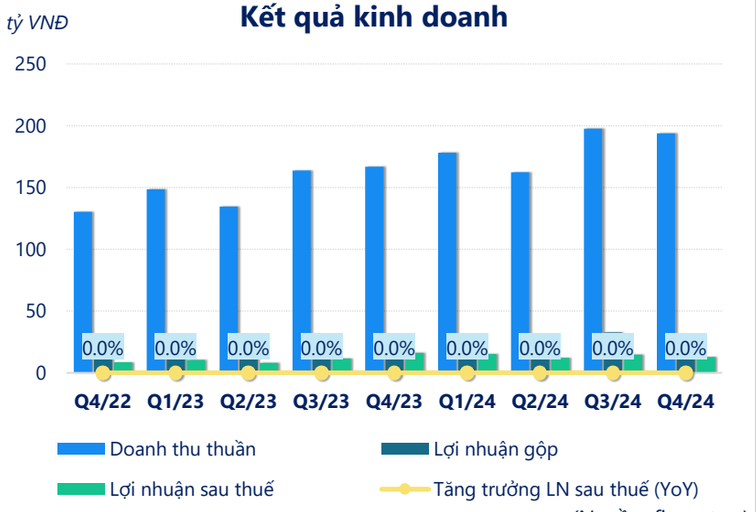


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

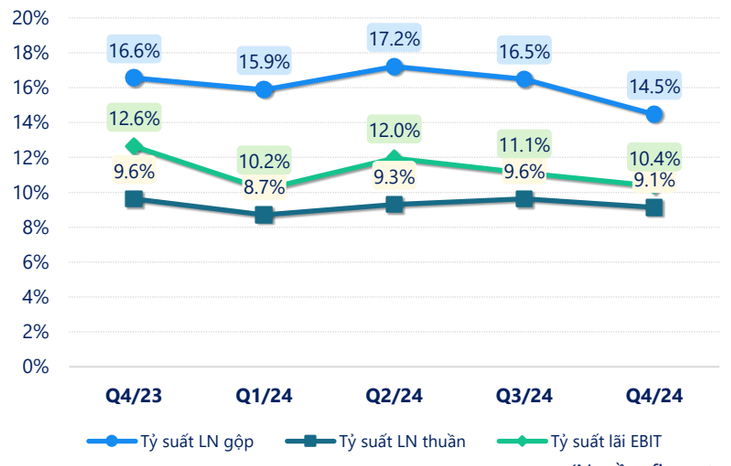
CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

Kết quả kinh doanh



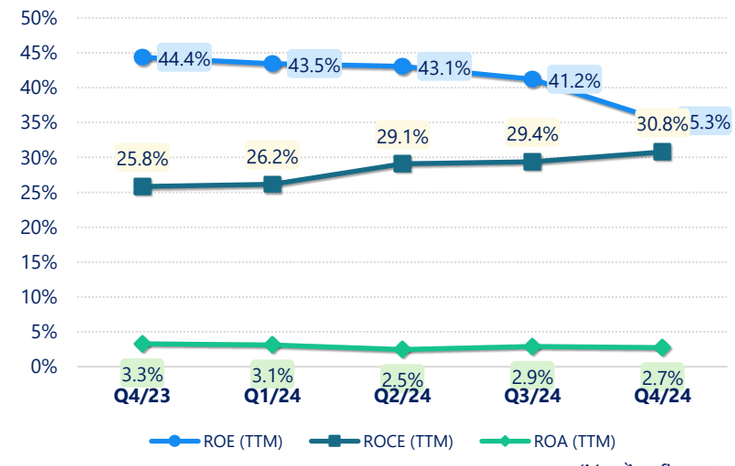
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



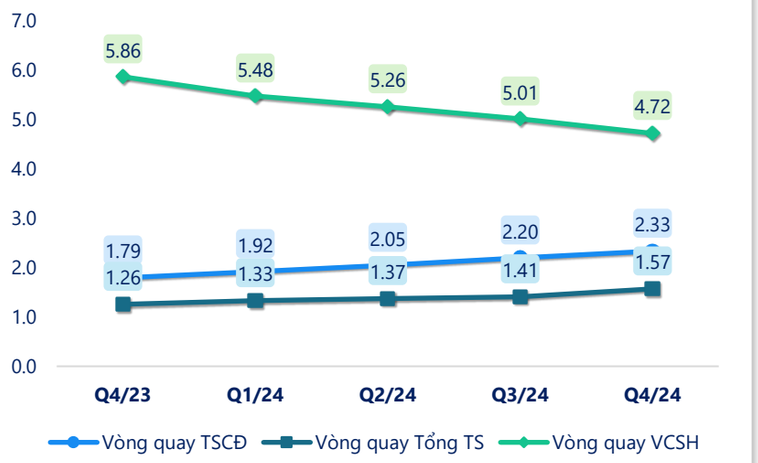
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



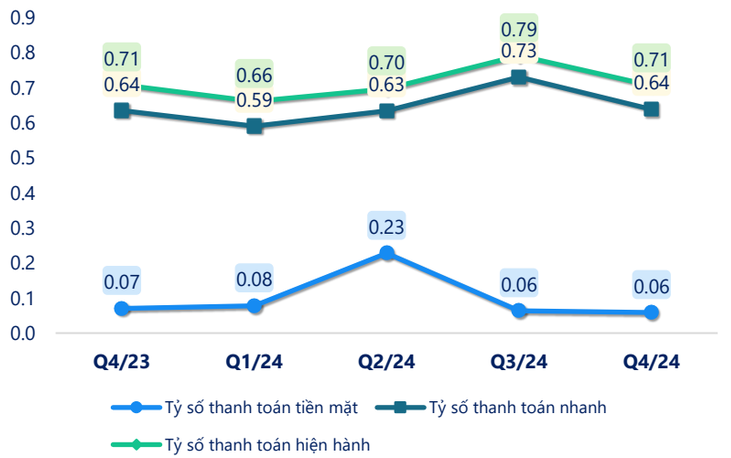
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



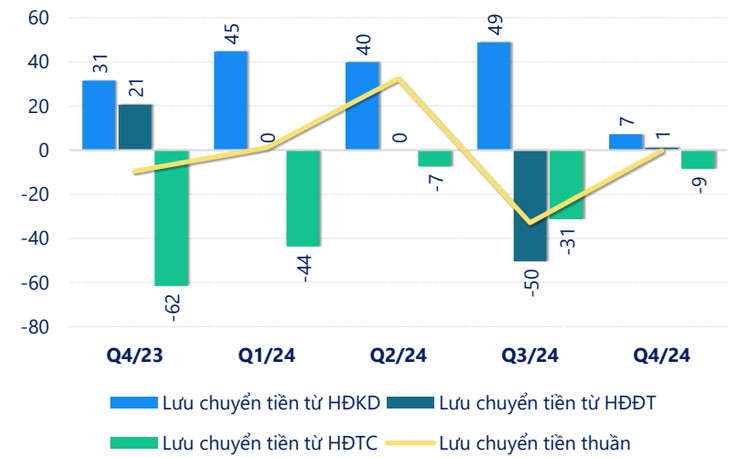
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**463**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	162	132	22.6%
Tiền và tương đương tiền	13.5	13.2	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	3.50	1414%
Phải thu ngắn hạn	76.6	100	-23.4%
Hàng tồn kho	15.4	13.7	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	1.85	95.3%
Tài sản dài hạn	**308**	**331**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	0.56	1.53	-63.4%
Tài sản cố định	300	328	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.77**	**1.72**	**353%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	288	335	-14.3%
Nợ ngắn hạn	**230**	**217**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.8	120	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	61.1	19.8%
Nợ dài hạn	57.9	119	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	119	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**183**	**128**	**42.9%**
Vốn chủ sở hữu	**183**	**128**	**42.9%**
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	167	178	162	198	194
Giá vốn hàng bán	139	150	134	165	166
Lợi nhuận gộp	27.6	28.3	28.0	32.6	28.0
Doanh thu HĐTC	1.34	0.42	0.57	0.22	1.81
Chi phí TC	5.06	3.90	3.09	3.12	2.48
Chi phí lãi vay	4.99	2.61	4.31	2.81	2.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	2.98	3.80	3.87	3.22
Chi phí QLDN	5.16	6.32	6.52	6.79	6.44
LN thuần từ HĐKD	16.1	15.5	15.1	19.0	17.7
Lợi nhuận khác	0.02	0.01	0.01	0.12	0.03
LN trước thuế	16.1	15.5	15.1	19.2	17.7
Lợi nhuận sau thuế	16.1	15.2	12.1	14.6	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	15.2	12.1	14.6	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	44.7	39.9	48.9	7.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.5	0.01	0.01	-50.5	1.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.6	-43.6	-7.48	-31.4	-8.52
Tiền đầu kỳ	22.8	13.2	14.3	46.7	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.57**	**1.09**	**32.4**	**-32.9**	**-0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0	0.07	-0.30	0.26
Tiền cuối kỳ	13.2	14.3	46.7	13.5	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic